

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng
06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Giao Lạc

2. Địa chỉ: xã Giao Hòa – tỉnh Ninh Bình

Điện thoại:

Website: <http://thcsgiaolac.ninhbinh.edu.vn>

3. Loại hình: Trường THCS công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Giao Hòa.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

+ Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

+ Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

+ Mục tiêu chung: Xây dựng nhà trường có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Tiền thân nhà trường được thành lập vào năm 1959, khi miền Bắc đang bắt tay vào công cuộc xây dựng XHCN, miền Nam đấu tranh chống Đế quốc Mỹ.

Cơ sở ban đầu đặt tại khu Nhà thờ Đại Đồng, với 2 lớp 5 và 1 lớp 6. Trường do thầy giáo Đoàn Văn Thịnh (quê Vụ Bản – Nam Định) làm Hiệu trưởng (từ 1959 – 1964) sau khi thầy giáo Đoàn Văn Thịnh chuyển công tác, thầy Đặng Văn Định (quê Giao Xuân – Giao Thủy) làm Hiệu trưởng từ năm 1964 – 1965.

Đặc biệt từ năm 1989 được sự chỉ đạo của ngành giáo dục trường Phổ thông cơ sở Giao Lạc được tách ra làm hai trường: Trường Tiểu học Giao Lạc và Trường THCS Giao Lạc.

Trường đạt trường chuẩn mức độ 2 và kiểm định chất lượng mức độ 3, trường chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp.

Trường chỉ có một điểm trường. Đây là điều kiện thuận lợi để trường nâng cao chất lượng mọi mặt. Được sự quan tâm của các cấp, các ban ngành, đoàn thể, phụ huynh học sinh và nhân dân địa phương, CSVN của nhà trường từng bước được đầu tư xây dựng. Hiện tại, địa phương đang có kế hoạch xây dựng nhà đa năng, xây dựng thêm các phòng hoạt động chức năng. Trải qua nhiều năm xây dựng và trưởng thành, trường THCS Giao Lạc đã có nhiều đổi mới và thành tích rất đáng ghi nhận. Quy mô trường lớp phát triển, đội ngũ GV trẻ hóa, chất lượng GD không ngừng được nâng cao.

Nhiều năm trường liên tục đạt danh hiệu "Tập thể Lao động Tiên tiến" và "Tập thể Lao động Xuất sắc".

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Người đại diện pháp luật: Bùi Văn Nam Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Giao Lạc

Số điện thoại: 0985211442. Gmail: buinamgt@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy

Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THCS Giao Lạc được tách ra từ năm 1989. Trường chỉ có một điểm trường. Đây là điều kiện thuận lợi để trường nâng cao chất lượng mọi mặt. Được sự quan tâm của các cấp, các ban ngành, đoàn thể, phụ huynh học sinh và nhân dân địa phương, CSVN của nhà trường từng bước được đầu tư xây dựng. Hiện tại, địa phương đang có kế hoạch xây dựng nhà đa năng, xây dựng thêm các phòng hoạt động chức năng. Quy mô trường lớp phát triển, đội ngũ GV trẻ hóa, chất lượng GD không ngừng được nâng cao.

Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Giao Thủy. Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

Quyết định điều động và bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 5556/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND huyện Giao Thủy Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý trường học

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường THCS Giao Lạc

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường THCS Giao Lạc được tách ra từ năm. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy

định của pháp luật.

-Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

-Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

-Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

-Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 12.900 m² gồm 16 phòng chức học và các phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... có 01 nhà xe giáo viên, 01 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

-Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH gồm 33 cán bộ giáo viên nhân viên.

+Tổng số học sinh toàn trường là 679 gồm 16 lớp: Khối 6 là: 170 học sinh ; Khối 7 là: 159 học sinh; Khối 8: 186 học sinh; Khối 9 là: 164 học sinh.

II. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 91/KL-TW ngày 12/8/2024 của Bộ chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông;

Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có hiệu lực từ ngày 10/5/2026;

Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Công văn số 1258/SGDDĐT-GDTrH ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục Trung học năm học 2025 - 2026.

III. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33	0	1	31		1	0	2	14	16	1	33			
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	29	0	0	29	0	0	0	0	14	15	0				
1	Toán	9	0	0	9	0	0	0	0	3	6	0	9	0		
2	Lý	2	0	0	2	0	0	0		1	1	0	2	0		
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0		0	1	0	1	0		
4	Sinh	2	0	0	2	0	0	0		2		0	2	0		
5	Văn	6	0	0	6	0	0	0		1	5	0	6			
6	Sử	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0	0		
7	Địa	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0			

8	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0		2	1	0	2	1		
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0		2	0	0	2	0		
10	Tin học	2	0	0	2	0	0	0		1	1	0	2	0		
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0		1		0	1			
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0		1		0		1		
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0		0		0				
14	Công dân	0	0	0	0	0	0	0								
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0		0		0				
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	2							
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán				1							1				
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế						1						1			
5	Nhân viên thư viện															
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV							1								
10	Khác															

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

Giáo viên: 29 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 29/29 đạt 100%; Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

33/33=100% (trong đó 02CBQL, 29 GV, 02 nhân viên)

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	16	1.25m ² /hs
1	Phòng học kiên cố	16	1.25m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)		
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	

5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	2	
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	2	
1.4	Khối lớp 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	40m2	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...	55	
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	8	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi		
2	Cát xét	20	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...	55	
6	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		1		1	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

2. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1			X		
Tiêu chí 1.2			X		
Tiêu chí 1.3			X		
Tiêu chí 1.4			X		
Tiêu chí 1.5			X		
Tiêu chí 1.6			X		
Tiêu chí 1.7			X		

Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			X		
Tiêu chí 2.2			X		
Tiêu chí 2.3			X		
Tiêu chí 2.4			X		
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1			X		
Tiêu chí 3.2			X		
Tiêu chí 3.3			X		
Tiêu chí 3.4			X		
Tiêu chí 3.5			X		
Tiêu chí 3.6			X		
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			X		
Tiêu chí 4.2			X		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			X		
Tiêu chí 5.2			X		
Tiêu chí 5.3			X		
Tiêu chí 5.4			X		

Tiêu chí 5.5			X		
Tiêu chí 5.6			X		

1. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

b. Kế hoạch cải tiến.

Năm học 2025-2026

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7), chuẩn bị tốt các

điều kiện cho triển khai của lớp 8.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

1. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 8, 9.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025- 2026

a, Kết quả tuyển sinh vào lớp 6

Năm học 2025 - 2026 nhà trường có 4 lớp khối 6 với tổng số học sinh là 170 học sinh.

b, Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2025-2026

Kết quả xếp loại về rèn luyện

- 100% học sinh thực hiện tốt an toàn trường học, không mắc các tệ nạn xã hội, không vi phạm luật an toàn giao thông, chấp hành tốt nội quy trường lớp.

- 100% các chi đội, các liên đội của các trường đều đạt danh hiệu chi đội vững mạnh và liên đội vững mạnh.

- Thực hiện lồng ghép việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng vào giờ GD&ĐT.

Các kỳ thi, hội thi...:

- Nhà trường duy trì hiệu quả Trường đạt chuẩn QG mức độ 1; chuẩn KĐCLGD mức độ 2 và chuẩn XĐĐT.

- Công tác phổ cập giáo dục: PCGD đạt mức độ 2, duy trì tốt sĩ số ở các khối lớp; tỉ lệ học sinh bỏ học giảm rõ rệt.

- Chất lượng mũi nhọn được giữ vững và có chiều hướng tiến bộ rõ rệt.

+ Kỳ thi HSG văn hóa cấp tỉnh đạt kết quả khá tốt.

Có 6 em đạt giải Ba cấp tỉnh thuộc các bộ môn: Môn Lịch sử, Toán, Sinh học, Địa lý, kỹ thuật Stem.

+ Cuộc thi học sinh giỏi Thể dục thể thao:

- Cấp xã nhà trường có 21 em học sinh đạt giải.

*** Xét duyệt học sinh lên lớp, TN:** Tỷ lệ học sinh khối 9 TN đạt 100%; học sinh khối 6, 7, 8 lên lớp thẳng đạt 100%.

- Đăng kí dự thi vào THPT có 129/164 học sinh dự thi vào các trường THPT.

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Tổng số học sinh	679	170	159	186	164

a. Chất lượng giáo dục

+ Về kết quả rèn luyện

STT	Lớp	Tổng số HS	Rèn luyện				Khen thưởng cuối năm	
			Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi

			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	6A	42	42	100	0	0	0	0	0	0	24	57,14	16	38,1
2	6B	45	29	64,44	16	35,56	0	0	0	0	1	2,22	11	24,44
3	6C	41	41	100	0	0	0	0	0	0	5	12,2	20	48,78
4	6D	42	33	78,57	8	19,05	1	2,38	0	0	2	4,76	8	19,05
Khối 6		170	145	85,29	24	14,12	1	0,59	0	0	32	18,82	55	32,35
5	7A	39	39	100	0	0	0	0	0	0	25	64,1	10	25,64
6	7B	40	31	77,5	9	22,5	0	0	0	0	0	0	8	20
7	7C	40	34	85	6	15	0	0	0	0	1	2,5	28	70
8	7D	40	29	72,5	11	27,5	0	0	0	0	0	0	7	17,5
Khối 7		159	133	83,65	26	16,35	0	0	0	0	26	16,35	53	33,33
9	8A	46	46	100	0	0	0	0	0	0	22	47,83	24	52,17
10	8B	46	34	73,91	12	26,09	0	0	0	0	0	0	7	15,22
11	8C	48	42	87,5	6	12,5	0	0	0	0	2	4,17	29	60,42
12	8D	46	42	91,3	4	8,7	0	0	0	0	0	0	4	8,7
Khối 8		186	164	88,17	22	11,83	0	0	0	0	24	12,9	64	34,41
13	9A	42	42	100	0	0	0	0	0	0	24	57,14	18	42,86
14	9B	41	25	60,98	12	29,27	0	0	0	0	0	0	2	4,88
15	9C	40	40	100	0	0	0	0	0	0	0	0	38	95
16	9D	41	38	92,68	3	7,32	0	0	0	0	0	0	6	14,63

Khối 9	164	145	88,41	15	9,15	0	0	0	0	24	14,63	64	39,02
Toàn trường	679	587	86,45	87	12,81	5	0,74	0	0	106	15,61	236	34,76

+ Về kết quả học tập.

STT	Lớp	Tổng số HS	Học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	6A	42	40	95,24	2	4,76	0	0	0	0
2	6B	45	12	26,67	22	48,89	11	24,44	0	0
3	6C	41	25	60,98	15	36,59	1	2,44	0	0
4	6D	42	10	23,81	21	50	11	26,19	0	0
Khối 6		170	87	51,18	60	35,29	23	13,53	0	0
5	7A	39	35	89,74	4	10,26	0	0	0	0
6	7B	40	8	20	17	42,5	15	37,5	0	0
7	7C	40	30	75	10	25	0	0	0	0
8	7D	40	7	17,5	25	62,5	8	20	0	0
Khối 7		159	80	50,31	56	35,22	23	14,47	0	0
9	8A	46	46	100	0	0	0	0	0	0
10	8B	46	7	15,22	24	52,17	15	32,61	0	0
11	8C	48	32	66,67	15	31,25	0	2,08	0	0
12	8D	46	4	8,7	25	54,35	8	36,96	0	0
Khối 8		186	89	47,85	64	34,41	33	17,74	0	0
13	9A	42	42	100	0	0	0	0	0	0
14	9B	41	2	4,88	29	70,73	10	24,39	0	0
15	9C	40	38	95	2	5	0	0	0	0
16	9D	41	6	14,63	28	68,29	7	17,07	0	0
Khối 9		164	88	53,66	59	35,98	17	10,37	0	0
Toàn trường		679	344	50,66	239	35,2	96	14,14	0	0

2. Giáo dục lao động, hướng nghiệp, thẩm mỹ: Các em có ý thức giữ gìn vệ sinh trường lớp sạch sẽ, tự giác lao động quét dọn đảm bảo khuôn viên nhà trường luôn sạch, đẹp, an toàn; các em đến trường trang phục đồng phục gọn gàng đẹp mắt, đảm bảo sức khỏe tốt, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế năm 2026 đạt 100%.

3. Hoạt động ngoại khóa: Nhà trường tổ chức các hoạt động thi đấu thể dục thể thao chào mừng 20/11, 26/3, tham gia đại hội TDTT ngành GD lần thứ nhất đảm bảo vui tươi an toàn, góp phần nâng cao sức khỏe, trí tuệ giúp các em tích cực hơn trong học tập các bộ môn văn hóa. Nhà trường tổ chức cho các em học sinh khối 6,7,8 và khối 9 tham gia trải nghiệm thực tế tại khu di tích Bạch Đằng Giang và Công viên rừng Hải Phòng cung cấp cho các em khắc sâu kiến thức về lịch sử, tri ân các anh hùng dân tộc, bồi đắp lòng yêu nước, học tập trực quan đồng thời giải tỏa áp lực, rèn luyện thể chất, vượt qua giới hạn và gắn kết tình bạn.

4. Xây dựng cơ sở vật chất: Nhà trường và địa phương đã tu sửa nâng cấp nhiều hạng mục cơ sở vật chất nhằm đáp ứng được các quy định trường chuẩn theo quy định.

5. Hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Ban đại diện CMHS nhà trường luôn giữ mối liên hệ chặt chẽ với BGH thường xuyên trao đổi các thông tin về công tác giáo dục học sinh, động viên giúp đỡ các học sinh có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục học tập; tổ chức thăm hỏi học sinh bị ốm đau, thăm viếng bố mẹ học sinh không may bị qua đời; tặng hoa quà cho nhà trường nhân dịp khai giảng, kỷ niệm ngày nhà giáo Việt Nam 20 - 11; hỗ trợ kinh phí cho các lớp dịp thi TDTT và các cuộc thi khác.

- Ban đại diện CMHS các lớp phối hợp với GVCN hỗ trợ cho các em trong các cuộc thi TDTT; đi trải nghiệm, tổ chức phát thưởng cho các em học sinh đạt thành tích cao trong học tập và công tác, trong các cuộc thi, nhân dịp sơ kết học kỳ I và tổng kết cuối năm học.

I. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

1. Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

Nguồn ngân sách:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.327.788.000	8.327.788.000	100%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.327.788.000	8.327.788.000	100%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	8.327.788.000	8.327.788.000	100%	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.079.159.000	7.079.159.000	100%	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	913.676.000	913.676.000	100%	
	Nguồn kinh phí không giao tự chủ (60% học phí theo NĐ 238)				
3.3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	334.953.000	334.953.000	100%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
Kỳ I Năm học 2025-2026	4	2.400.000	

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT			
Năm học 2025-2026	0	0	
CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ			
Kỳ II Năm học 2025-2026	682	511.500.000	
Kỳ I năm học 2026-2027	682	409.200.000	60% chi hoạt động

2. Công khai dự toán thu chi quý I năm 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	8.548,784	2.466,8409	28,85%	73,99%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.089,450	1.867,0609	26,34%	94,69%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.059,724	599,780	56,59%	9,53%
	Nguồn kinh phí không giao tự chủ (60% học phí theo ND 238)				
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024	399,610	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

3. Nhà trường báo cáo quyết toán thu chi các khoản đóng góp của học sinh năm học 2025 - 2026. Cụ thể như sau:

3.1 Tiền dịch vụ thu trông giữ xe đạp:

Học kỳ I năm học 2025-2026 như sau:

Tổng thu: 18.560.000đ

Tổng chi: 18.560.000đ

Trong đó:

Chi nộp thuế: 1.856.000đ

Chi trả tiền công: 16.000.000đ

Mua bơm xe: 704.000đ

Học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

Tổng thu: 22.000.000đ

Tổng chi: 22.000.000đ

Trong đó:

Chi nộp thuế: 1.100.000đ

Chi trả tiền công coi xe từ T1 đến T5 năm 2026: 15.000.000đ

Chi mắc camera lán xe HS: 5.900.000đ

3.2 Tiền dịch vụ nước uống:

Học kỳ I năm học 2025-2026 như sau:

Tổng thu: 26.800.000đ

Tổng chi: 26.800.000đ

Trong đó:

Chi mua máy lọc nước cho học sinh: 17.400.000đ

Chi mua bồn đựng nước: 9.400.000đ

Học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

Tổng thu: 52.100.000đ

Tổng chi: 52.100.000đ

Trong đó:

Chi sửa chữa thiết bị máy lọc nước: 19.910.000đ

Chi mua cốc giấy cho học sinh: 9.490.000đ

Chi mua máy lọc nước: 22.700.000đ

3.3 Dịch vụ vệ sinh :

Học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

Tổng thu: 52.100.000đ

Tổng chi: 52.100.000đ

Trong đó:

Chi trả tiền công làm vệ sinh từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2026: 20.000.000đ

Chi mua dụng cụ làm vệ sinh: 12.630.000đ

Chi mua thiết bị thay thế nhà vệ sinh học sinh: 19.470.000đ

3.4 Tiền BHYT học sinh năm 2026:

Tổng thu: 417.619.800đ

Tổng chi: 417.619.800đ. Nộp về BHXH cơ sở Giao Thủy

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn cố gắng xây dựng Trường THCS Giao Lạc phát triển bền vững, tiên tiến hiện đại với những giá trị mới, thực tiễn trong việc đổi mới phương pháp dạy học của thời kỳ hội nhập. “Mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên

hiều và làm tốt công việc của mình”. Học sinh thực hiện tốt phương châm: “Năng động – Thân thiện – Sáng tạo”.

Thầy cô luôn tích cực trong việc đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục. Chất lượng học tập của học sinh đạt được hiệu quả thực chất, vững vàng khi lên lớp trên, không có học sinh bỏ học hay ngồi nhầm lớp. Mỗi học sinh được phát triển tùy theo khả năng. Các em nắm vững các kiến thức, kỹ năng đã được rèn luyện theo mức độ chuẩn chung cả nước và có nâng cao, đảm bảo tính vững chắc theo yêu cầu chung của tỉnh. Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân. Có thể nói chất lượng giáo dục của nhà trường luôn phát triển bền vững, tạo được niềm tin trong cộng đồng.

Kết quả thi đua năm học 2025-2026

- + Tập thể nhà trường: Đạt danh hiệu tập thể Tiên tiến
- + Tổ KHTN – UBND xã khen
- + Cá nhân.
- Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 6 đồng chí
- Lao động tiên tiến: 27 đồng chí
- Giấy khen của chủ tịch UBND xã: 8 đồng chí

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2026 (*Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) của Trường THCS Giao Lạc./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Văn Nam

